

Số: 12/2017/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 29 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các đối tượng không thuộc phạm vi chi trả của quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật khám, chữa bệnh số 40/2009/QH12 năm 2009;*

*Căn cứ Luật giá 12/2012/QH13 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các đơn vị khám bệnh, chữa bệnh công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế về việc Quy định mức giá tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;*

*Xét Tờ trình số 3438/TTr-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc đề nghị thông qua Đề án “Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các đối tượng không thuộc phạm vi chi trả của quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh chữa

bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước; Người bệnh chưa tham gia Bảo hiểm y tế; người bệnh có thẻ Bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2.** Thông qua giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

Áp dụng khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho các đối tượng thuộc Điều 1 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo các Phụ lục I, II, III kèm theo.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

Nghị quyết này thay thế cho các Nghị quyết sau đây của Hội đồng nhân dân tỉnh:

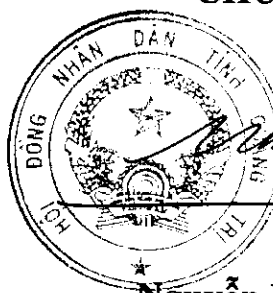
Nghị quyết số 11/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010 về sửa đổi, bổ sung giá thu một phần viện phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 và Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 19/12/2012 về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./.

**Nơi nhận:**

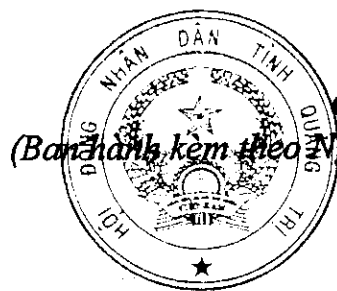
- Văn phòng QH, VP CP, VP CTN;
- Bộ Y tế, Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH; TAND; VKSND tỉnh;
- Các VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu trữ: Công báo tỉnh; VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hùng**

926



**Phụ lục I**  
**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 29/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: đồng

STT	Các loại dịch vụ	Giá thực hiện
A	B	C
1	Bệnh viện hạng I	39.000
2	Bệnh viện hạng II	35.000
3	Bệnh viện hạng III	31.000
4	Bệnh viện hạng IV/ Phòng khám đa khoa khu vực	29.000
5	Trạm y tế xã	29.000
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200.000
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	120.000
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	120.000
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	350.000



**Phụ lục II**

**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 29/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	632.200	568.900			Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	335.900	279.100	245.700	226.000	Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
3	<b>Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>					
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	199.100	178.500	149.800	140.000	
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	178.000	152.500	133.800	122.000	
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	146.800	126.600	112.900	108.000	
3.4	<b>Giường bệnh phòng khám đa khoa Khu vực</b>	108.000				
3.5	<b>Giường lưu tại Trạm Y tế xã</b>	54.000				
4	<b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng</b>					
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	286.400	255.400			
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	250.200	204.400	180.800	171.000	
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	214.100	188.500	159.800	145.000	
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	183.000	152.500	133.800	127.000	
5	<b>Ngày giường bệnh ban ngày</b>	Tính bằng 0,3 lần giá ngày giường các loại khoa, phòng tương ứng				